

Tp.HCM ngày 18 tháng 10 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 3 -2017 bao gồm : Báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2017 tại đường dẫn: [www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html](http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**ĐỒNG GIÁM ĐỐC**  
  
**LÊ QUANG ĐỊNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 NĂM 2017**

*(Chưa soát xét)*

*Kính gửi:*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1.564.158.486.283</b>	<b>1.218.883.839.166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>54.840.608.594</b>	<b>69.840.553.073</b>
1. Tiền	111		41.140.608.594	69.840.553.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.700.000.000	
<b>II. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>806.293.066.828</b>	<b>609.428.933.369</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	794.133.896.955	612.268.992.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	47.502.172.187	18.434.735.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	3.443.192.696	6.033.943.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7.2	4.070.480	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>689.873.436.338</b>	<b>533.519.186.707</b>
1. Hàng tồn kho	141		699.018.391.136	536.596.773.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.144.954.798)	(3.077.587.207)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.151.374.523</b>	<b>6.095.166.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	5.564.778.478	3.170.669.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.586.596.045	2.924.496.642
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>938.086.941.138</b>	<b>725.483.856.140</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>395.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2		395.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313.770.096.895</b>	<b>294.046.948.234</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	266.607.481.105	248.788.981.828
- Nguyên giá	222		675.066.324.245	629.940.058.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408.458.843.140)	(381.151.076.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	47.162.615.790	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.865.872.361)	(9.983.096.493)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>272.284.042.715</b>	<b>226.233.372.527</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	272.284.042.715	226.233.372.527
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>254.601.545.912</b>	<b>109.752.882.762</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12.1	250.000.000.000	105.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	4.879.874.312	5.139.874.312



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(278.328.400)	(386.991.550)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>97.431.255.616</b>	<b>95.055.652.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	97.431.255.616	94.648.714.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.1		406.938.355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.502.245.427.421</b>	<b>1.944.367.695.306</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.218.668.952.418</b>	<b>1.240.494.416.090</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.097.503.945.543</b>	<b>1.126.787.568.802</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	392.178.541.875	280.737.481.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	43.975.851.592	20.348.260.233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	29.099.241.862	12.837.204.689
4. Phải trả người lao động	314		35.863.361.797	40.692.342.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.442.591.932	9.431.344.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	187.468.348.540	221.111.626.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	344.761.580.754	504.367.473.797
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19.1	18.671.761.441	19.211.206.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.042.665.750	18.050.628.868
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.165.006.875</b>	<b>113.706.847.288</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	102.056.096.093	96.754.591.005
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20.2	143.993.213	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19.2	18.964.917.569	16.952.256.283
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.283.576.475.003</b>	<b>703.873.279.216</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.283.576.475.003</b>	<b>703.873.279.216</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.555.322.469	264.525.876.682
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.832.937.563	55.734.037.307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249.722.384.906	208.791.839.375
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.502.245.427.421</b>	<b>1.944.367.695.306</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	1.540.940.944.870	1.217.064.584.908	4.038.471.509.506	3.291.700.374.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		21.183.970.970	21.262.766.473	56.622.632.459	62.901.699.342
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>1.519.756.973.900</b>	<b>1.195.801.818.435</b>	<b>3.981.848.877.047</b>	<b>3.228.798.675.171</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.382.206.502.343	1.075.323.463.166	3.608.757.304.187	2.890.266.345.584
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>137.550.471.557</b>	<b>120.478.355.269</b>	<b>373.091.572.860</b>	<b>338.532.329.587</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	55.530.374.086	107.203.625	95.241.964.821	57.204.074.274
7. Chi phí tài chính	22	25	11.764.811.200	11.305.792.474	33.679.171.070	32.630.242.635
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.591.063.131</i>	<i>5.905.552.651</i>	<i>17.103.656.474</i>	<i>16.685.534.475</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	18.620.244.822	20.812.618.083	52.539.233.981	54.647.159.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.945.091.622	26.915.872.290	83.844.826.873	73.843.156.724
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26) }</b>	<b>30</b>		<b>139.750.697.999</b>	<b>61.551.276.047</b>	<b>298.270.305.757</b>	<b>234.615.845.113</b>
11. Thu nhập khác	31	28	1.574.527.389	822.294.226	3.849.636.881	4.644.228.959
12. Chi phí khác	32	29	9.500.827.624	600.978.365	9.698.412.514	6.939.880.943
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(7.926.300.235)</b>	<b>221.315.861</b>	<b>(5.848.775.633)</b>	<b>(2.295.651.984)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>131.824.397.764</b>	<b>61.772.591.908</b>	<b>292.421.530.124</b>	<b>232.320.193.129</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	17.337.033.296	12.347.030.782	42.148.213.650	34.800.250.487
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				550.931.568	584.773.739
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>114.487.364.468</b>	<b>49.425.561.126</b>	<b>249.722.384.906</b>	<b>196.935.168.903</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2017







NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LE QUANG ĐỊNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>131.824.397.764</b>	<b>61.772.591.908</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.553.381.640	10.065.961.578
- Các khoản dự phòng	03		9.190.441.698	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.000.000.000)	(49.084.268)
- Chi phí lãi vay	06		5.591.063.131	5.905.552.651
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>103.159.284.233</b>	<b>77.695.021.869</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.480.975.375	(166.668.716.997)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.816.450.619	62.624.801.341
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.836.118.265	36.679.497.475
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.453.695.381	(4.816.572.558)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.547.330.475)	(8.548.083.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.881.149.843)	(13.114.901.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.855.526.633)	(38.132.345.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>198.462.516.922</b>	<b>(54.281.298.344)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.480.790.945)	(51.320.348.388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.000.000.000	49.084.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>31.519.209.055</b>	<b>(51.271.264.120)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		382.644.298.122	522.380.363.233
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(607.668.357.197)	(472.289.540.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.154.650)	(332.961.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(225.130.213.725)</b>	<b>49.757.861.682</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.851.512.252</b>	<b>(55.794.700.782)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>49.989.096.342</b>	<b>93.267.763.756</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>54.840.608.594</b>	<b>37.473.062.974</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **Quý 3/2017**

### **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

#### **Nhà máy Cadivi Sài Gòn**

Địa chỉ : Lô C2-4 Đường N7, Khu C2, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Nhà máy Cadivi Miền Đông**

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

#### **Nhà máy Cadivi Miền Trung**

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

#### **Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai**

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

#### **Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc**

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 3/2017 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:



- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2017 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 3/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3/2017 của Nhóm Công ty.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2017.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### 3.3 *Dự phòng các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### **Các quyền sử dụng đất**

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### **3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý 3/2017 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45.



### **3.9 Các khoản đầu tư**

#### **Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý 3/2017 theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017.

### **3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng quý 3/2017.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **3.14 Thuế**

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý 3/2017.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3/2017 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	673.906.520	762.806.597
Tiền gửi ngân hàng	40.466.702.074	69.077.746.476
Các khoản tương đương tiền	13.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.840.608.594</u></b>	<b><u>69.840.553.073</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	52.082.218.177	49.378.466.548
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	72.950.750.487	81.560.074.46
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	108.890.571.214	69.889.347.336
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	50.563.781.292	4.575.948.332
BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng	52.620.096.447	40.127.724.239
Công ty Truyền tải điện Quốc gia	31.371.414.244	113.425.163.112
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	425.655.065.094	253.312.263.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	794.133.896.955	612.268.992.113
<b>Cộng</b>	<b><u>794.133.896.955</u></b>	<b><u>612.268.992.113</u></b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
------------------------------------	------------------	------------------

<b>Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2.538.308.086)	(55.686.906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(5.994.771.261)	(686.955.495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(1.016.945.449)	(5.139.320.827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(29.240.240.694)	(21.426.775.002)
<b>Cộng</b>	<b><u>(38.790.265.490)</u></b>	<b><u>(27.308.738.230)</u></b>

**NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	6.871.886.896
<b>Cộng</b>	<b><u>26.918.998.379</u></b>	<b><u>26.317.650.683</u></b>

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	-	5.564.535.848
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	15.000.000.000	-
Công ty TNHH TMSX Dây và Cáp điện Đại Long	18.460.317.315	884.474.738
RMM METALLHANDEL GMBH	7.473.234.592	6.871.886.896
YuAIZ AO	-	1.715.440.318
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.568.620.280	3.398.397.945
<b>Cộng</b>	<b>47.502.172.187</b>	<b>18.434.735.745</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.725.738.191	588.894.278
Ký cược ký quỹ	1.573.334.263	4.843.289.913
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	49.463.787
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	118.500.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228.350.000
Phải thu ngắn hạn khác	35.620.242	205.445.763
<b>Cộng</b>	<b>3.443.192.696</b>	<b>6.033.943.741</b>

**7.2 Các khoản phải thu dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tiền điện	-	395.000.000

**7.3 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
tồn kho	4.070.480	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	191.176.265.145	3.117.481.454	149.272.874.338	
Công cụ, dụng cụ	1.654.505.411	13.797.685	665.703.991	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.498.203.458	1.009.535.551	63.979.236.813	
Thành phẩm	420.094.529.371	4.983.865.725	321.787.736.532	3.077.587.207
Hàng hóa	1.281.634.894	20.274.383	891.222.240	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Hàng gửi bán	313.252.857		-	
<b>Cộng</b>	<b>699.018.391.136</b>	<b>9.144.954.798</b>	<b>536.596.773.914</b>	<b>3.077.587.207</b>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	149.525.315.509	434.096.863.627	42.470.362.764	3.847.516.474	629.940.058.374
Số tăng trong kỳ	14.724.746.707	60.860.780.509	10.203.936.364	654.753.182	86.444.216.762
Số giảm trong kỳ	14.783.583.660	24.875.280.580	1.257.649.808	401.436.843	41.317.950.891
Số dư cuối kỳ	149.466.478.556	470.082.363.556	51.416.649.320	4.100.832.813	675.066.324.245
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	66.350.963.819	285.004.028.395	26.643.473.949	3.152.610.383	381.151.076.5
Số tăng trong kỳ	18.155.253.664	42.972.747.551	3.590.043.643	306.959.019	65.025.003.877
Số giảm trong kỳ	13.708.173.188	22.359.522.928	1.248.104.324	401.436.843	37.717.237.283
Số dư cuối kỳ	70.798.044.295	305.617.253.018	28.985.413.268	3.058.132.559	408.458.843.140
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	83.174.351.690	149.092.835.232	15.826.888.815	694.906.091	248.788.981.828
Số dư cuối kỳ	78.668.434.261	164.465.110.538	22.431.236.052	1.042.700.254	266.607.481.105

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 21.2):	66.972.053.918	44.176.867.641
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	243.391.366.728	247.805.399.35

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 01/2017/CAV-SYT giữa CADIVI và Shanghai Yedng về việc mua lò đúc cán nhôm liên tục, tổng giá trị hợp đồng 525.000 USD
- Hợp đồng 26/2017/SL giữa CADIVI v Sunlane về việc mua 04 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1, tổng giá trị hợp đồng 320.000USD

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	55.241.062.899
Số tăng trong kỳ	-	-	2.912.202.192	2.912.202.192
Số giảm trong kỳ	-	-	1.124.776.940	1.124.776.940



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	-	8.858.319.553	1.124.776.940	9.983.096.493
Số tăng trong kỳ	-	764.869.293	242.683.515	1.007.552.808
Số giảm trong kỳ	-	-	1.124.776.940	1.124.776.940
Số dư cuối kỳ	-	9.623.188.846	242.683.515	9.865.872.361
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	42.132.966.406	-	45.257.966.406
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	41.368.097.113	2.669.518.677	47.162.615.790

(\*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(\*) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (thuyết minh 22.1)

**Trong đó:**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 21.1):

<b>11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Mua sắm tài sản</b>	<b>167.405.759.290</b>	<b>137.078.383.620</b>
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
Máy kéo 8 đường Henrich (NMSG)	12.817.283.038	-
Máy xoắn có trả xoắn 61 sợi Liwei (NMMĐ)	2.863.093.556	-
Máy xoắn double twist 1250 +7 dàn xả 630+ 4 dàn xả 1250	2.718.488.473	-
Máy bọc Ø90 Liwei (NMMT)	2.937.585.866	-
2 bộ máy xoắn BM 630DR (2 máy xoắn + 14 dàn xả SV630)	4.011.099.540	-
Mua sắm các MMTB khác	14.814.726.453	6.478.276.752
Hệ thống phần mềm ERP	-	3.356.624.504
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>102.530.561.627</b>	<b>87.341.965.142</b>
Dự án Tân Phú Trung	87.698.829.991	86.606.056.051
Dự án Nhà xưởng mở rộng lô C2-4 TPT	13.115.863.636	735.909.091
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	1.642.620.000	-
XDCB khác	73.248.000	-
<b>- Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>2.347.721.798</b>	<b>1.813.023.765</b>
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	2.347.721.798	1.813.023.765
<b>Cộng</b>	<b>272.284.042.715</b>	<b>226.233.372.527</b>

(\*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (12.1)	250.000.000.000	105.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (12.2)	4.879.874.312,00	5.139.874.312
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.879.874.312</b>	<b>110.139.874.312</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	278.328.400	386.991.550
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>254.601.545.912</b>	<b>109.752.882.762</b>

**12.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	150.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100.000.000.000	100%	5.000.000.000	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.000.000.000</b>		<b>105.000.000.000</b>	

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/6/2013 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông, sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm).

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2016 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

**12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Số đầu năm	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50.541	2.178.670.000	386.991.550	1.791.678.450
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26.000	260.000.000	-	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.139.874.312</b>	<b>386.991.550</b>	<b>4.752.882.762</b>



**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Vietcombank	50.541	2.178.670.000	278.328.400	1.900.341.600
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.879.874.312</b>	<b>278.328.400</b>	<b>4.601.618.312</b>

hòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/09/2017.

Thực hiện quyết định số 164/2017/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2017 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN, Công ty đã chuyển nhượng 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN với giá 20.000đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 10/4/2017 : 520.000.000 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM đã niêm yết trên sàn Upcom, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>5.564.778.478</b>	<b>3.170.669.375</b>
Công cụ dụng cụ	1.226.762.562	1.094.142.272
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	478.221.674	-
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	835.234.849	1.653.324.400
Chi phí hòa mạng cáp quang	31.280.000	28.557.140
Bảo hiểm cháy nổ	16.442.797	61.089.667
Chi phí quản lý Khu CN	524.260.280	-
Chi phí hội nghị khách hàng	1.477.447.534	-
Chi phí sản xuất thử	975.128.782	333.555.896
<b>13.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>97.431.255.616</b>	<b>94.648.714.262</b>
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7.686.652.872	7.843.523.340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32.727.733.385	33.366.614.882
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31.868.968.152	32.510.625.231
Thuê đất tại khu CN Long Thành	18.705.208.794	19.094.000.667
Chi phí quảng cáo, pano	939.798.128	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.302.094.248	1.784.322.726
Chi phí sửa chữa thiết bị	200.800.037	49.627.416



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	58.638.309.163	1.307.728.962
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	182.932.179.281	81.305.811.033
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	34.208.664.336	-
LS Nikko Copper Inc.	-	107.038.747.118
Các công ty khác	116.399.389.095	91.085.193.964
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>392.178.541.875</u></b>	<b><u>280.737.481.07</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	4.300.000.000	3.070.000.000
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	9.254.200.000	5.202.300.000
BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	6.062.556.298	8.820.677.122
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	5.000.000.000	-
Công ty TNHH SX - TM Tân Nghệ Nam	4.449.494.311	-
Các công ty khác	14.909.600.983	3.255.283.111
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.975.851.592</u></b>	<b><u>20.348.260.23</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	14.021.984.781	13.938.964.770	83.020.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.721.351.293	42.201.107.638	36.504.125.690	17.418.333.241
Thuế xuất nhập khẩu	-	444.258.018	440.669.622	3.588.396
Thuế thu nhập cá nhân	965.456.577	8.186.722.481	8.446.047.716	706.131.342
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	47.517.996.430	47.507.681.086	10.315.344
Thuế nhà thầu	150.396.819	1.284.566.483	853.390.157	581.573.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.035.480.383	739.200.000	10.296.280.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.837.204.689</u></b>	<b><u>124.692.116.214</u></b>	<b><u>108.430.079.041</u></b>	<b><u>29.099.241.862</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí vận chuyển	1.665.000	1.416.085.052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122.000.000
Lãi ký quỹ	1.854.021.593	2.153.197.480
Chiết khấu thương mại	38.298.370	38.298.370
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	-	3.055.579.281
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCD	4.740.001.003	-
Chi phí khác	2.263.734.617	1.290.964.824
Chi phí lãi vay	544.871.349	1.355.219.308
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.442.591.932</b>	<b>9.431.344.315</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	66.509.891	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182.500.391.393	216.425.263.848
Kinh phí công đoàn	138.276.840	273.847.191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	496.247.910	10.259.760
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.637.338.450	2.765.385.450
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125.000.000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1.473.960.000
- Các khoản khác	629.584.056	37.910.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187.468.348.540</b>	<b>221.111.626.249</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.671.761.441	19.211.206.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.671.761.441</b>	<b>19.211.206.740</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18,964,917,569	16,952,256,283
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18,964,917,569</b>	<b>16,952,256,283</b>

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	-	611,115,856
- Chi phí tiền thuê đất trích trước	48,800,000	24,400,000
<b>Cộng</b>	<b>48,800,000</b>	<b>635,515,856</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192,793,213	228,577,501
<b>Cộng</b>	<b>192,793,213</b>	<b>228,577,501</b>

**Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần**

<b>143,993,213</b>	<b>406,938,355</b>
--------------------	--------------------



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**21. VAY**

	Vay ngắn hạn (21.1)	Vay dài hạn (21.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	504.367.473.797	96.754.591.005	601.122.064.802
Tăng trong kỳ	1.700.874.790.740	13.461.560.088	1.714.336.350.828
Giảm trong kỳ	1.860.480.683.783	8.160.055.000	1.868.640.738.783
Số cuối kỳ	344.761.580.754	102.056.096.093	446.817.676.847

**21.1 Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	341.209.891.754	490.174.784.797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác(**)	3.551.689.000	14.192.689.000
<b>Cộng</b>	<b>344.761.580.754</b>	<b>504.367.473.797</b>

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	213.016.904.024	4,8%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	77.797.754.178	5%		
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	50.195.233.552	4,6%		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	200.000.000	4,8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	

(\*\*) Chi tiết vay ngắn hạn từ tổ chức khác:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước	3.551.689.000	9,15%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên lô đất số 70-72 NKKK Q1, TpHCM	Đầu tư XD mới NM sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế

**21.2 Vay dài hạn**

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	90.056.096.093	8,75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	12.000.000.000	6,65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
<b>Cộng</b>	<b>102.056.096.093</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
<b>Số dư đầu năm 2016</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	<b>82.602.015.668</b>	<b>189.754.658.123</b>	<b>603.591.013.791</b>
- Tăng vốn					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				223.791.839.375	<b>223.791.839.375</b>
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH			25.511.046.866	-25.511.046.866	-
+ Chia cổ tức				-86.400.000.000	<b>-86.400.000.000</b>
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-37.109.573.950	<b>-37.109.573.950</b>
<b>Số dư cuối năm 2016</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>264.525.876.682</b>	<b>703.873.279.216</b>
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>264.525.876.682</b>	<b>703.873.279.216</b>
- Tăng vốn	288.000.000.000	287.673.750.000		-	<b>575.673.750.000</b>
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				249.722.384.906	<b>249.722.384.906</b>
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức					-
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-201.600.000.000	<b>-201.600.000.000</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>268.555.322.469</b>	<b>1.283.576.475.003</b>

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Vào ngày 09/3/2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại mức giá 20.000đ/cp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và Giấy chứng nhận số 79/GCN-UBCK ngày 21/11/2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 288.000.000.000VNĐ lên 576.000.000.000VNĐ, và được phê duyệt theo GCNĐKKD thay đổi lần 6 vào ngày 19/6/2017.

Vào ngày 16/5/2017, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị quyết ĐHD cổ đông thường niên ngày 11/4/2017.



**22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	430.436.480.000	430.436.480.000	215.218.240.000	215.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	145.563.520.000	145.563.520.000	72.781.760.000	72.781.760.000
<b>Cộng</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong kỳ	288.000.000.000	-
Số cuối kỳ	<b>576.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>

**22.4 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	28.800.000

**22.5 Cổ tức**

	9T năm 2017	9T năm 2016
Cổ tức công bố	201.600.000.000	86.400.000.000
Cổ tức đã trả	200.728.047.000	86.200.285.000

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng	Q3/2017	Q3/2016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.421.948.665.170	1.145.047.762.639
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	116.559.097.210	71.447.913.178
Doanh thu cho thuê thiết bị	558.000.000	558.000.000
Doanh thu dịch vụ, khác	1.875.182.490	10.909.091
<b>Cộng</b>	<b>1.540.940.944.870</b>	<b>1.217.064.584.908</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	20.529.602.660	20.766.829.878
Hàng bán bị trả lại	654.368.310	495.936.595
	<b>21.183.970.970</b>	<b>21.262.766.473</b>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.519.756.973.900</b>	<b>1.195.801.818.435</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.628.486	40.006.528
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	55.000.000.000	37.438.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	493.745.600	29.759.097
Doanh thu HĐTC khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>55.530.374.086</u></b>	<b><u>107.203.625</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.256.646.066.979	989.665.476.933
Giá vốn của vật tư, phế liệu	115.142.002.735	85.170.119.2
Giá vốn của thiết bị cho thuê	487.866.993	487.866.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	785.610.838	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.144.954.798	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.382.206.502.343</u></b>	<b><u>1.075.323.463.166</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí lãi vay	5.591.063.131	5.905.552.651
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	5.388.765.147	5.063.118.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	739.496.022	337.121.344
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	45.486.900	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.764.811.200</u></b>	<b><u>11.305.792.47</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nhân viên	3.646.631.970	1.810.840.389
Chi phí vật liệu	54.681.557	70.968.243
Chi phí công cụ dụng cụ	6.274.096	1.393.036
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.297.491	5.975.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.726.400.159	9.009.171.762
Chi phí bằng tiền khác	6.184.959.549	9.914.268.787
<b>Cộng</b>	<b><u>18.620.244.822</u></b>	<b><u>20.812.618.083</u></b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.720.570.859	9.625.148.889
Chi phí vật liệu quản lý	123.065.552	200.366.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.197.120	528.985.026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí về TSCĐ	942.000.453	845.692.211
Thuế, phí, lệ phí	43.717.800	136.274.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.926.196.542	3.443.185.072
Chi phí bằng tiền khác	6.891.343.296	12.136.219.955
<b>Cộng</b>	<b>22.945.091.622</b>	<b>26.915.872.290</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Các khoản thuế được hoàn lại	13.637.690	
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	866.410.222	272.399.938
Thu lãi nợ quá hạn	342.568	199.768.160
Thu từ thanh lý tài sản	582.000.000	25.000.000
Thu nhập khác	112.136.909	325.126.128
<b>Cộng</b>	<b>1.574.527.389</b>	<b>822.294.226</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí rỗng thanh lý TSCĐ	-	2.369.792
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	8.513.303.963	-
Các khoản phạt	987.523.661	582.119.192
Khác	-	16.489.381
<b>Cộng</b>	<b>9.500.827.624</b>	<b>600.978.365</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.393.810.489.447	1.027.851.610.258
Chi phí nhân viên	46.110.212.672	50.184.801.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.041.248.633	11.056.861.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.446.506.131	14.110.979.717
Chi phí khác bằng tiền	19.488.165.933	29.862.453.855
<b>Cộng</b>	<b>1.485.896.622.816</b>	<b>1.133.066.706.601</b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.337.033.296	12.347.030.782
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
<b>Cộng</b>	<b>17.337.033.296</b>	<b>12.347.030.782</b>

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

	<u>Q3/2017</u>	<u>Q3/2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.824.397.764	61.772.591.908
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:	9.860.768.716	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>141.685.166.480</b>	<b>61.772.591.908</b>
Thu nhập miễn thuế	55.000.000.000	37.438.000
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>86.685.166.480</b>	<b>61.735.153.908</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>17.337.033.296</b>	<b>12.347.030.782</b>

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q3/2017	Q3/2016
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	383.457.041.841	114.967.589.618
		Thanh toán tiền mua NVL	317.173.351.024	129.575.301.971
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	70.229.969.705	186.152.153.593
		Đã thu tiền bán hàng hóa	83.966.718.113	61.750.712.609
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Mua NVL, gia công kéo đồng	75.591.540.720	86.135.591.117
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	96.298.927.457	56.030.541.989
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	38.793.804.665	12.566.352.700
		Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	59.059.902.704	17.274.675.209
		Cổ tức được chia	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	25.195.108.086	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	28.038.017.474	-



**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Mua NVL, gia công kéo đồng	9.089.456.085	41.024.216.563
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	9.419.943.441	43.112.163.691

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	182.932.179.281	81.305.811.033
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	31.371.414.244	113.425.163.112
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	17.237.281.002	7.699.463.014
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu, tiền cho thuê MMTB	11.312.934.576	11.058.661.293
		Ứng trước tiền hàng	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	7.989.912.037	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	2.936.657.056	18.663.078.132

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

	Q3/2017	Q3/2016
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.520.303.402	942.022.374
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	1.640.000.001	243.000.000

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2017**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2017 (30/09/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, căn cứ theo Quyết định số 32/2017/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2017 của Hội đồng Quản trị công ty, Công ty sẽ tiến hành chi trả tạm ứng cổ tức 20%, ngày chốt danh sách hưởng cổ tức 6/10/2017, ngày bắt đầu chi trả 19/10/2017. Số tiền chi trả cổ tức là 115,2 tỷ đồng.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 3 năm 2016, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### **35. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 132,184 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 61,772 tỷ đồng, biến động tăng 70,051 tỷ (trung ứng tăng 113,4%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Doanh thu thuần quý 3 năm 2017 tăng 323,955 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 (trung ứng tăng 27%).
- + Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2017 tăng 55 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 do công ty con nộp lợi nhuận về.
- + Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2017 bằng 3,5% doanh thu, trong khi quý 3 năm 2016 các chi phí này bằng 4,9% doanh thu.

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH